

TÍCH TRỮ THANH KHOẢN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

LIQUIDITY HOARDING AND BANK PERFORMANCE EVIDENCE FROM VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Lê Bảo Thy^{1,*}

DOI: <https://doi.org/10.57001/huih5804.2025.370>

TÓM TẮT

Bài báo sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) để phân tích tác động của tích trữ thanh khoản (liquidity hoarding) đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của 31 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2023. Phân tích đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa tích trữ thanh khoản và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Các yếu tố như tỷ lệ cho vay trên tiền gửi, tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và quy mô ngân hàng có ảnh hưởng cùng chiều đến lợi nhuận, trong khi chi phí hoạt động, tuổi đời ngân hàng lại có tác động tiêu cực. Lạm phát được nhận thấy có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh do các ngân hàng định giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư. Những phát hiện này cung cấp tài liệu tham khảo hữu ích giúp các nhà nghiên cứu, ngân hàng, cơ quan quản lý và các nhà hoạch định chính sách cải thiện việc ra quyết định, tăng cường ổn định tài chính và phát triển bền vững trong ngành ngân hàng Việt Nam.

Từ khóa: Tích trữ thanh khoản, hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, lạm phát.

ABSTRACT

This paper analyzed the effects of liquidity hoarding on Vietnamese commercial bank performance using Feasible Generalized Least Squares (FGLS) regression over the period 2012 - 2023. The analysis revealed a detrimental relationship between liquidity hoarding and bank performance. Positive influences on profitability were observed for the loan-to-deposit ratio, CAR, and bank size, while operating costs and bank age had negative effects. Inflation is found to positively influence financial performance by enabling banks to reassess fixed assets and investments. These findings offer valuable insights for academics, banks, regulators, and policymakers, contributing to improved decision-making, enhanced financial stability, and sustainable development within the Vietnamese banking sector.

Keywords: Liquidity hoarding, bank's performance, inflation.

¹Khoa Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Tôn Đức Thắng

*Email: lebaothy@tdtu.edu.vn

Ngày nhận bài: 28/7/2025

Ngày nhận bài sau phản biện: 10/10/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/10/2025

1. GIỚI THIỆU

Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng định nghĩa rủi ro trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra các sự kiện hoặc tình huống ảnh hưởng đến nguồn lực tài chính hoặc danh tiếng của ngân hàng. Ngân hàng thương mại thường phải đối mặt với sáu loại rủi ro chính: rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường, rủi ro tiền tệ, rủi ro đối mới và rủi ro hoạt động. Trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, sự phá sản của các ngân hàng không phải do những khoản lỗ bất ngờ trong danh mục cho vay, mà do vấn đề thanh khoản. Điều này đã khẳng định mức độ quan trọng của rủi ro thanh khoản như một mối lo ngại hàng đầu [1]. Cuộc khủng hoảng này đã phơi bày những điểm yếu trong hệ thống thanh khoản của ngân hàng, nơi việc thiếu hụt thanh khoản buộc các ngân hàng phải đối mặt với áp lực rút tiền từ khách hàng. Tình trạng này có thể dẫn đến việc bán tháo tài sản với giá rẻ để duy trì hoạt động, gây ra những tổn thất đáng kể và ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng sinh lời cũng như sự tồn tại của ngân hàng [2].

Rủi ro thanh khoản là tổn thất tiềm tàng phát sinh do không thể thực hiện các cam kết thanh toán đầy đủ và đúng hạn khi chúng đến hạn. Rủi ro này vốn có trong hoạt động của ngân hàng và nảy sinh từ sự khác biệt về kỳ hạn giữa tài sản và nợ phải trả của ngân hàng. Nói cách khác, rủi ro thanh khoản là kết quả của việc các ngân hàng không thể cân đối tài sản và nghĩa vụ của mình, đặc biệt là do sự không phù hợp giữa tiền gửi huy động được và nguồn tài trợ cung cấp [3]. Thông thường, vấn đề thanh khoản xảy ra khi người gửi tiền muốn rút tiền tiết kiệm nhưng ngân hàng không có đủ tiền mặt. Các ngân hàng thường xuyên xác định sự mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả và phải xử lý chúng một cách thích hợp, nếu không họ có thể đối mặt với rủi ro khả năng thanh toán [4].

Nhiều tài liệu nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng như quy mô, tỷ lệ an toàn vốn (CAR), vốn, thanh khoản, rủi ro tín dụng, chất lượng tài sản, các biến số kinh tế vĩ mô như tăng trưởng GDP, lạm phát và rủi ro lãi suất [5, 6]. Kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, việc tích trữ thanh khoản đã nổi lên như một mối quan ngại nghiêm trọng đối với các ngân hàng thương mại trong bối cảnh ngân hàng hiện đại. Nhiều ngân hàng lớn đã phải vật lộn để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán ngắn hạn, dẫn đến sự đổ vỡ của nhiều tổ chức tài chính và sự bất ổn lan rộng trong toàn hệ thống tài chính toàn cầu. Nhận thấy sự biến động thị trường gia tăng, các ngân hàng ngày càng ưu tiên tích trữ thanh khoản như một lớp đệm quan trọng chống lại các cú sốc tiềm ẩn, xuất phát từ các yếu tố như bất ổn kinh tế, áp lực quy định, tiến bộ công nghệ và chính sách của ngân hàng trung ương. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa tích trữ thanh khoản và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng vẫn chưa được khám phá sâu rộng, và các phát hiện thực nghiệm về mối quan hệ này còn gây tranh cãi. Một số các nghiên cứu đã xem xét tác động của việc tích trữ thanh khoản đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng [7, 8]. Nghiên cứu này khám phá các yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Đặc biệt, vai trò của tích trữ thanh khoản sẽ được nhấn mạnh, làm nổi bật tầm quan trọng của nó trong việc quản lý rủi ro thanh khoản, đầu tư vào các cơ hội mới và đảm bảo tăng trưởng bền vững. Bài báo này đóng góp vào cơ sở lý luận như sau:

Đầu tiên, các tài liệu nghiên cứu thường sử dụng tài sản thanh khoản của ngân hàng hoặc các thước đo đơn giản khác như tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản, hoặc tỷ lệ cho vay trên tiền gửi [9, 10]. Những thước đo này thường chỉ tập trung vào các yếu tố nội bộ của ngân hàng mà không xem xét các yếu tố kinh tế vĩ mô hoặc điều kiện thị trường bên ngoài. Do đó, chúng có những hạn chế và không thể phản ánh đầy đủ mức độ rủi ro và hành vi của ngân hàng khi có biến động. Trong nghiên cứu này, tôi áp dụng thước đo tích trữ thanh khoản do Berger và cộng sự [11] đề xuất, giúp nâng cao đánh giá rủi ro thanh khoản bằng cách xem xét việc sử dụng các quỹ thanh khoản (tài sản thanh khoản) và tất cả các nguồn vốn này từ các phần khác trong danh mục (các tài sản khác, các hoạt động ngoài bảng cân đối kế toán và nợ phải trả).

Thứ hai, theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngành ngân hàng đang phải đối mặt với những thách thức như nợ xấu gia tăng. Thị trường tài chính vẫn còn tương đối

kém phát triển, với các lựa chọn hạn chế để đa dạng hóa rủi ro và quản lý thanh khoản ngoài các công cụ truyền thống. Hơn nữa, ảnh hưởng đáng kể của các chính sách như mục tiêu tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ dự trữ bắt buộc, sẽ tác động đáng kể đến môi trường hoạt động của các ngân hàng. Trong bối cảnh này, nghiên cứu về các yếu tố thúc đẩy và hệ quả của việc tích trữ thanh khoản có thể giúp duy trì ổn định tài chính bằng cách xác định các rủi ro tiềm ẩn. Nghiên cứu này có thể giúp các ngân hàng hiểu rõ hơn về sự đánh đổi giữa thanh khoản và lợi nhuận, cho phép họ điều chỉnh các kỹ thuật quản lý thanh khoản của mình. Ngoài ra, các phát hiện của tác giả có thể hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam xác định mức độ quy định thanh khoản tối ưu cho ngành ngân hàng, cân bằng giữa ổn định tài chính và tăng trưởng kinh tế.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM LIÊN QUAN

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết đại diện cung cấp một khuôn khổ có giá trị để hiểu mối liên hệ giữa tích trữ thanh khoản và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Lý thuyết này cho rằng các xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa người ủy quyền (cổ đông) và người đại diện (quản lý ngân hàng) [12]. Để ngân hàng phát triển bền vững về dài hạn, cổ đông kỳ vọng ngân hàng sẽ có lợi nhuận và chấp nhận rủi ro có tính toán. Tuy nhiên, các nhà quản lý có thể mạo hiểm đến sự ổn định của ngân hàng bằng cách ưu tiên lợi nhuận ngắn hạn để tăng thù lao của họ, hoặc bằng cách chấp nhận rủi ro quá mức để thể hiện sự táo bạo. Trong việc tích trữ thanh khoản, các nhà quản lý có thể ưu tiên lợi ích cá nhân của họ, chẳng hạn như an toàn công việc hoặc tiền thưởng, hơn là tối đa hóa giá trị cổ đông. Ngược lại, cổ đông có thể muốn mức độ hoạt động cho vay cao hơn để tối đa hóa lợi nhuận, ngay cả khi điều đó làm tăng mức độ rủi ro của ngân hàng. Lý thuyết đại diện giúp giải thích tại sao những động cơ xung đột này có thể dẫn đến các quyết định quản lý thanh khoản dưới mức tối ưu, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Lý thuyết đánh đổi, được đề xuất bởi Campbell và Kelly [13], giải thích mối liên hệ giữa tích trữ thanh khoản và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng bằng cách nhấn mạnh sự đánh đổi giữa lợi ích và bất lợi của việc nắm giữ tài sản thanh khoản. Việc tích trữ tài sản thanh khoản, như tiền mặt và chứng khoán chính phủ ngắn hạn, đi kèm với chi phí cơ hội. Điều này là do những

khoản tiền này có thể được sử dụng cho các khoản đầu tư có khả năng sinh lời cao hơn, do đó ảnh hưởng tiêu cực đến các chỉ số hiệu quả hoạt động kinh doanh như lợi nhuận và lợi tức cổ đông. Tuy nhiên, việc duy trì thanh khoản cao lại cung cấp một vùng đệm chống lại việc rút tiền gửi bất ngờ hoặc các cú sốc tài chính, giảm thiểu rủi ro khủng hoảng tài chính và nâng cao sự ổn định và uy tín của ngân hàng.

2.2. Nghiên cứu thực nghiệm liên quan và giả thuyết nghiên cứu

Có rất nhiều bằng chứng thực nghiệm về mối liên hệ giữa quản lý thanh khoản, rủi ro thanh khoản và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, tuy nhiên các bằng chứng thực nghiệm tập trung vào vấn đề tích trữ thanh khoản vẫn còn khan hiếm, đặc biệt là trong bối cảnh ngành ngân hàng Việt Nam. Bhatia [7] đã nghiên cứu ảnh hưởng của tích trữ thanh khoản đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng Ấn Độ trong giai đoạn 2005 - 2020. Nghiên cứu này chỉ ra rằng tích trữ thanh khoản có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng vì nó hạn chế khả năng cho vay, đặc biệt là trong thời kỳ kinh tế bất ổn. Tác giả cũng phát hiện rằng các ngân hàng Ấn Độ có xu hướng tích trữ thanh khoản nhiều hơn trong những giai đoạn kinh tế không chắc chắn. Obi-Nwosu và cộng sự [14] cũng tìm thấy kết quả tương tự về tác động tiêu cực của tích trữ thanh khoản đối với hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Hành vi này ngăn cản việc sử dụng hiệu quả các khoản tiền sẵn có, dẫn đến lợi nhuận giảm sút và cản trở khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của ngân hàng. Hơn nữa, Al-Ardah và Al-Okdeh [15] đã thực hiện một nghiên cứu trên 13 ngân hàng Jordan niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Amman và sử dụng tỷ lệ thanh khoản để đo lường rủi ro thanh khoản. Các tác giả cũng khẳng định rằng tích trữ thanh khoản tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng bằng cách làm giảm lợi nhuận trên tài sản, do lượng thanh khoản quá mức có thể hạn chế đầu tư. Dang và Nguyen [16] là một trong số ít các nghiên cứu trong ngành ngân hàng Việt Nam xem xét cách thức bất ổn ảnh hưởng đến việc tích trữ thanh khoản của ngân hàng. Các tác giả sử dụng mẫu dữ liệu các ngân hàng Việt Nam từ năm 2007 đến 2019 để chỉ ra rằng các ngân hàng có xu hướng tích trữ thanh khoản nhiều hơn khi sự bất ổn gia tăng. Đặc biệt, tác động của sự bất ổn trong ngành ngân hàng đối với việc tích trữ thanh khoản lớn hơn đáng kể đối với các ngân hàng yếu hơn, ngân hàng nhỏ hơn, ngân hàng có rủi ro cao hơn và ngân hàng có ít vốn hơn.

Dựa trên khung lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H₁: Tích trữ thanh khoản tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu là dữ liệu bảng bao gồm 35 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2023. Để đảm bảo độ chính xác và ý nghĩa của kết quả, tác giả đã loại trừ các ngân hàng có những thay đổi cơ cấu lớn như sáp nhập hoặc mua lại, cũng như các ngân hàng đang chịu sự kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do các yếu tố nội bộ, và những ngân hàng có dữ liệu không đầy đủ. Sau khi loại trừ, tập dữ liệu cuối cùng bao gồm 31 ngân hàng thương mại với 372 quan sát hàng năm để phân tích chuyên sâu. Tác giả đã thu thập dữ liệu từ các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên được công bố công khai trên trang web của từng ngân hàng, đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy cao. Ngoài ra, dữ liệu của các chỉ số kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế và lạm phát được thu thập từ Ngân hàng Thế giới (WB).

3.2. Mô tả biến

Biến độc lập - Đo lường mức độ tích trữ thanh khoản

Để xem xét các hoàn cảnh đặc thù của hệ thống ngân hàng Việt Nam, tôi sử dụng các thước đo gốc của [17] với một số điều chỉnh từ [11, 16] nhằm phân loại các thành phần của mức độ tích trữ thanh khoản tại ngân hàng (cả trong và ngoài bảng cân đối kế toán) một cách hiệu quả và phù hợp hơn, cụ thể như sau:

Mức độ tích trữ thanh khoản (LHA) = Tích trữ thanh khoản (tài sản) + Tích trữ thanh khoản (nợ) + Tích trữ thanh khoản ngoài bảng cân đối kế toán, trong đó:

(1) Tích trữ thanh khoản (tài sản) = $(+1/2) \times$ tài sản thanh khoản + $(-1/2) \times$ tài sản kém thanh khoản;

(2) Tích trữ thanh khoản (nợ) = $(+1/2) \times$ nợ thanh khoản;

(3) Tích trữ thanh khoản ngoài bảng cân đối kế toán = $(-1/2) \times$ bảo lãnh có tính thanh khoản kém + $(+1/2) \times$ công cụ phái sinh thanh khoản;

Bảng 1. Đo lường mức độ tích trữ thanh khoản của ngân hàng

STT	Phân loại	Thành phần	Trọng số
1	Tài sản thanh khoản	Tiền mặt và các khoản đến hạn tại các tổ chức khác	+1/2

		Tổng số chứng khoán Chứng khoán kinh doanh	
	Tài sản kém thanh khoản	Cho vay doanh nghiệp Cho vay tiêu dùng/bán lẻ Các tài sản khác	-1/2
2	Nợ thanh khoản	Tiền gửi của khách hàng Nợ giao dịch	-1/2
	Nợ kém thanh khoản	Cam kết bảo lãnh khoản vay Thư cam kết tín dụng Toàn bộ các khoản nợ phải trả ngoài bảng cân đối khác.	-1/2
3	Công cụ phái sinh thanh khoản	Tất cả các công cụ chứng khoán phái sinh	-1/2

Bảng 2. Mô tả biến

Biến	Tên biến	Đo lường
Biến phụ thuộc		
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Tổng vốn chủ sở hữu
NIM	Tỷ lệ thu nhập lãi thuần	Thu nhập lãi ròng/Tổng tài sản sinh lãi
Biến độc lập		
LHA	Mức độ tích trữ thanh khoản	Theo Berger và cộng sự [11], cách đo lường được trình bày tại mục 3.2.
AGE	Tuổi đời	Số năm ngân hàng hoạt động tính từ khi thành lập
SIZE	Quy mô	Logarit tự nhiên của tổng tài sản
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Thu thập từ báo cáo thường niên của các ngân hàng
OC	Tỷ lệ chi phí hoạt động	Chi phí hoạt động/ Tổng tài sản
LTD	Tỷ lệ vay/tiền gửi	Tổng nợ vay/ tổng số dư tiền gửi của ngân hàng
Biến vĩ mô		
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Thu thập từ dữ liệu của WB
INF	Lạm phát	Thu thập từ dữ liệu của WB

Bảng 3. Thống kê mô tả

Biến	Số lượng quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	372	0,008	0,005	0,001	0,018
ROE	372	0,092	0,063	0,010	0,197
NIM	372	0,035	0,020	0,005	0,293
LHA	372	0,097	0,187	-1,183	0,590

OC	372	0,011	0,007	0,0003	0,0200
LTD	372	0,869	0,172	0,001	1,428
CAR	372	0,127	0,034	0,081	0,275
AGE	372	24,693	11,930	1	66
SIZE	372	18,841	1,195	16,402	21,557
GDP	372	5,961	1,695	2,554	8,124
INF	372	3,701	2,110	0,631	9,095

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan Pearson

TT	Biến	1	2	3	4	5	6	7	8	VIF
1	LHA	1								1,73
2	OC	-0,039	1							1,09
3	LTD	-0,497	-0,016	1						1,74
4	CAR	0,057	0,009	-0,001	1					1,56
5	AGE	-0,119	0,096	0,214	-0,181	1				1,38
6	SIZE	-0,243	0,115	0,219	-0,534	0,485	1			2,21
7	GDP	0,057	0,027	-0,012	0,098	-0,042	-0,085	1		1,06
8	INF	0,267	0,034	-0,112	0,247	-0,149	-0,204	-0,028	1	1,24

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Để khám phá mối quan hệ giữa tích trữ thanh khoản, các yếu tố khác và hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, mô hình hồi quy được thực hiện như sau:

Mô hình 1:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 LHA_{it} + \beta_2 OC_{it} + \beta_3 LTD_{it} + \beta_4 CAR_{it} + \beta_5 AGE_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_{7-8} MACRO_t + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 2:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 LHA_{it} + \beta_2 OC_{it} + \beta_3 LTD_{it} + \beta_4 CAR_{it} + \beta_5 AGE_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_{7-8} MACRO_t + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 3:

$$NIM_{it} = \beta_0 + \beta_1 LHA_{it} + \beta_2 OC_{it} + \beta_3 LTD_{it} + \beta_4 CAR_{it} + \beta_5 AGE_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_{7-8} MACRO_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: i và t chỉ ngân hàng i tại thời điểm t . ROA, ROE và NIM là các chỉ số để đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. β_0 là hằng số. LHA_{it} : Mức độ tích trữ thanh khoản của ngân hàng i tại năm t . Các biến độc lập khác như: Tuổi đời (AGE), quy mô (SIZE), tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR), tỷ lệ chi phí hoạt động (OC), tỷ lệ vay/tiền gửi (LTD) của ngân hàng i tại năm t . Nhóm biến vĩ mô: $MACRO_t$: bao gồm tăng trưởng kinh tế (GDP) và lạm phát (INF) tại thời điểm t . ε_{it} : sai số chuẩn.

Đối với dữ liệu bảng, tôi sử dụng các phương pháp hồi quy truyền thống, bao gồm mô hình tác động cố định

(FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình hồi quy bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (POLLS). Để lựa chọn mô hình phù hợp giữa POLS, FEM và REM, kiểm định Hausman, kiểm định F sẽ được thực hiện. Sau đó, các kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan sẽ được tiến hành để đánh giá độ tin cậy của mô hình. Nếu mô hình cho thấy hiện tượng tự tương quan hoặc phương sai sai số thay đổi, các mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS) sẽ được sử dụng để điều chỉnh và trình bày trong bảng 4.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Hệ số tương quan âm của biến tích trữ thanh khoản (LHA), với mức ý nghĩa thống kê 10% đối với ROE, và mức 1% đối với ROA và NIM. Kết quả cho thấy mức độ tích trữ thanh khoản tăng sẽ làm giảm lợi nhuận, bởi vì các tài sản có tính thanh khoản như tiền mặt và trái phiếu chính phủ thường mang lại lãi suất thấp hơn so với các khoản đầu tư rủi ro nhưng có khả năng sinh lời cao hơn ví dụ các khoản cho vay. Điều này tác động trực tiếp đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Những cơ hội bị bỏ lỡ này có thể tác động đáng kể đến tăng trưởng và lợi nhuận dài hạn của ngân hàng đặc biệt trong môi trường cạnh tranh hiện nay. Như vậy, kết quả này ủng hộ giả thuyết H₁, kết quả phù hợp với nghiên cứu [2].

Kết quả từ bảng 5 cho thấy, tác động của tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LTD) đến ROA, ROE và NIM là tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Tỷ lệ LTD cao hơn cho thấy một tỷ lệ lớn hơn các khoản tiền gửi đang được triển khai thành các khoản cho vay, vốn thường là nguồn thu nhập lãi chính của các ngân hàng. Việc quản lý tài sản hiệu quả và tập trung vào các hoạt động cho vay cốt lõi sẽ chuyển thành thu nhập lãi ròng cao hơn, một động lực chính thúc đẩy lợi nhuận của hầu hết các ngân hàng. Bảng 5 cho thấy, biến CAR (Tỷ lệ an toàn vốn) có mối quan hệ tích cực với ROA và NIM, nhưng không có tác động đến ROE. Nền tảng vốn vững chắc giúp ngân hàng tự tin mở rộng tín dụng, tăng thu nhập lãi ròng (NIM). Vốn dồi dào cũng tạo cơ hội đầu tư sinh lời đa dạng, nâng cao ROA và ROE. Kết quả của nghiên cứu này phù hợp với thực tiễn của các ngân hàng thương mại Việt Nam [19]. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của tôi chỉ ra rằng tuổi đời ngân hàng (AGE) có mối quan hệ ngược chiều với ROA và NIM. Trong khi các ngân hàng trẻ có thể thích nghi tốt hơn với những thay đổi liên tục của hạ tầng công nghệ thông tin cùng với quá trình hiện đại hóa và số hóa, các ngân hàng lâu đời hơn có thể đối mặt với thách thức trong việc duy trì khả năng sinh lời và lợi nhuận cao. Kết quả của tôi phù hợp với các phát

hiện từ các nghiên cứu trước đây của [19, 20]. Nghiên cứu của tôi cũng tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa quy mô ngân hàng (SIZE) và khả năng sinh lời. Các ngân hàng lớn hơn có thể đạt được hiệu quả về chi phí thông qua lợi thế về quy mô, cho phép họ đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ, tạo ra giá trị gia tăng, tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh và từ đó nâng cao khả năng sinh lời. Phát hiện này được hỗ trợ bởi các nghiên cứu từ [20].

Bảng 5. Kết quả hồi quy

	Mô hình (1) ROA	Mô hình (2) ROE	Mô hình (3) NIM
LHA	-0,009*** (0,002)	-0,031* (0,014)	-0,024*** (0,004)
OC	0,015 (0,027)	-0,095 (0,272)	-0,212** (0,069)
LTD	0,014*** (0,002)	0,135*** (0,016)	0,014** (0,004)
CAR	0,031*** (0,007)	-0,049 (0,063)	0,167*** (0,018)
AGE	-0,00001 (0,00002)	-0,0004* (0,0002)	-0,0001** (0,00005)
SIZE	0,002*** (0,0003)	0,031*** (0,003)	0,006*** (0,001)
GDP	-0,0001 (0,0001)	-0,0003 (0,001)	-0,0002 (0,0003)
INF	0,0002 (0,0001)	0,001 (0,001)	0,0009*** (0,0003)
Hằng số	-0,031*** (0,006)	-0,510*** (0,054)	-0,049*** (0,013)
Số lượng quan sát	372	372	372

Ghi chú: Mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% lần lượt được ký hiệu bằng *, **, và ***. Sai số chuẩn được đặt trong ngoặc đơn. Nguồn: Theo tính toán của tác giả.

Liên quan đến các biến vĩ mô, lạm phát cho thấy mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong Mô hình 3. Lạm phát cao hơn cho phép các ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay, dẫn đến doanh thu tăng nhanh hơn chi phí, có khả năng làm tăng tỷ suất lợi nhuận và qua đó nâng cao khả năng sinh lời. Ngoài ra, lạm phát tạo cơ hội cho các ngân hàng thông qua việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, từ đó cải thiện hiệu quả tài chính. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu [21].

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã làm nổi bật sự đánh đổi giữa lợi ích và chi phí của việc nắm giữ tài sản thanh khoản. Việc tích trữ

tài sản thanh khoản đi kèm với một chi phí cơ hội, vì những khoản tiền này có thể được sử dụng cho các khoản đầu tư có khả năng sinh lời cao hơn, do đó tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, việc duy trì tính thanh khoản cao cung cấp một vùng đệm chống lại việc rút tiền gửi bất ngờ hoặc các cú sốc tài chính, giảm thiểu rủi ro khó khăn tài chính và tăng cường sự ổn định cũng như danh tiếng của ngân hàng. Các phát hiện của tác giả chỉ ra rằng tỷ lệ cho vay trên tiền gửi, CAR và quy mô ngân hàng ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Ngược lại, chi phí hoạt động và tuổi đời ngân hàng lại tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lạm phát có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính. Thông qua những phát hiện này, kết quả nghiên cứu cung cấp thêm những hiểu biết sâu sắc và quan trọng cho các nhà quản lý ngân hàng và cơ quan quản lý trong việc quản lý rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, từ đó cải thiện sự ổn định của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn hạn chế về phạm vi là chỉ giới hạn trong một quốc gia đang phát triển. Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các thị trường mới nổi/phát triển khác để cung cấp cơ sở lý luận toàn diện hơn về chủ đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chaplin G., Embrow A., Michael I., "Banking system liquidity: developments and issues," *Financial Stability Review*, 4, 93-112, 2000.
- [2]. Abdelaziz H., Rim B., Helmi H., "The interactional relationships between credit risk, liquidity risk and bank profitability in MENA region," *Global Business Review*, 23 (3), 561-583, 2022.
- [3]. Ouattara A., Paugam L., Ramond O., "Corporate Governance, Performance and Liquidity Risk of West African Economic and Monetary Union (WAEMU) Banks," in Sabri Boubaker and Duc K. Nguyen (Eds.), *Corporate Governance and Corporate Social Responsibility: Emerging Markets Focus*, 287-318, 2015.
- [4]. Iqbal A., "Liquidity risk management: A comparative study between conventional and Islamic banks of Pakistan," *Global Journal of Management and Business Research*, 12 (5), 54-64, 2012.
- [5]. Chouikh A., Blagui Y., "The determinants of bank performance: The case of Tunisian listed banks," *Journal of Finance and Accounting*, 5 (2), 53-60, 2017.
- [6]. Dao B., "Determinants of profitability in commercial banks in Vietnam, Malaysia and Thailand," *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7 (4), 133-143, 2020.
- [7]. Bhatia M., "Economic policy uncertainty and liquidity hoarding: Econometric analysis for Indian banks," *Millennial Asia*, 2024.
- [8]. Tirwa I. P., Bhuyan U., Magd H., Khan S. A., "Implications of Liquidity Risk and Credit Risk on the Bank of Bhutan's Financial Performance (BOB)," *Global Business & Management Research*, 14, 2022.
- [9]. Golubeva O., Duljic M., Keminen R., "The impact of liquidity risk on bank profitability: Some empirical evidence from the European banks following the introduction of Basel III regulations," *Journal of Accounting and Management Information Systems*, 18 (4), 455-485, 2019.
- [10]. Bonner C., van Lelyveld I., Zymek R., "Banks' liquidity buffers and the role of liquidity regulation," *Journal of Financial Services Research*, 48, 215-234, 2015.
- [11]. Berger A. N., Guedhami O., Kim H. H., Li X., "Economic policy uncertainty and bank liquidity hoarding," *Journal of Financial Intermediation*, 49, 2022.
- [12]. Meckling W. H., Jensen M. C., "Theory of the Firm, Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure," *Journal of Financial Economics*, 3 (4), 1976.
- [13]. Campbell D. E., Kelly J. S., "Trade-off theory," *The American Economic Review*, 84 (2), 422-426, 1994.
- [14]. Obi-Nwosu V., Okaro C. S. O., Ogbonna K., Atsanan A., "Effect of liquidity on performance of deposit money banks," *International Journal of Advanced Engineering and Management Research*, 2 (4), 2017.
- [15]. Al-Ardah M., Al-Okdeh S., "The effect of liquidity risk on the performance of banks: Evidence from Jordan," *Accounting*, 8 (2), 217-226, 2022.
- [16]. Dang V. D., Nguyen H. C., "Bank liquidity hoarding strategies in uncertain times: New evidence from an emerging market with bank-level data," *Organizations and Markets in Emerging Economies*, 12 (2), 377-398, 2021.
- [17]. Berger A. N., Bouwman C. H. S., "Bank liquidity creation," *The Review of Financial Studies*, 22 (9), 3779-3837, 2009.
- [18]. Nguyen Y. T., Dang C. T., Trinh H. T., "The impact of feminism on bank performance: The case of Vietnam," *Review of Accounting and Finance*, 22 (5), 584-601, 2023.
- [19]. Dietrich A., Wanzenried G., "Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland," *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 21 (3), 307-327, 2011.
- [20]. Gupta N., Mahakud J., "Ownership, bank size, capitalization and bank performance: Evidence from India," *Cogent Economics & Finance*, 8 (1), 2020.
- [21]. Firmansyah B., Fardiansyah A. F., Dhevyanto B., "Global Uncertainty: The Influence of Monetary Policies Order and Inflation Volatility on Bank Profitability African Bank and Middle East Bank," *Journal Research of Social Science, Economics, and Management*, 3 (9), 1715-1724, 2024.

AUTHOR INFORMATION

Le Bao Thy

Faculty of Finance and Banking, Ton Duc Thang University, Vietnam